CÔNG TY CỔ PHẦN **NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 547/NĐQN-KHVT Về việc Cung cấp báo giá và tiến độ cung cấp một số vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ sửa chữa Tổ máy số 3 Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh.	*Quảng Ninh, ngày 07 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: Các nhà thầu quan tâm

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh gửi tới Quý Công ty lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh có nhu cầu mua sắm một số vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các hệ thống thiết bị Tổ máy số 3 của Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh vào năm 2024.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đề nghị Quý Công ty báo giá và tiến độ cung cấp các vật tư thiết bị với chủng loại và số lượng như Phụ lục 01 kèm theo. Nội dung báo giá cần đầy đủ thông tin theo mẫu, ghi rõ hiệu lực của báo giá *(VD: Báo giá có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành*) và phải được gửi đến Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh trước 15/04/2023.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác và văn bản trả lời sớm nhất của Qúy Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Các Phòng KT, KHVT, TCKT; - Bộ phận IT đăng tải lên Website Cty; - Lưu VT.	**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC** **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 5700434869-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH **Lê Việt Cường**

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Văn bản số ……/NĐQN-KHVT ngày ……/04/2023)

TT	Danh mục hàng hóa	Mã hiệu, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tiến độ cấp hàng
1	Bộ cách nhiệt, chống nước (Insulation Kit, Water Jacket Assembly ""Included with Key 1"")	Mã ký hiệu: PART NUMBER: 21909 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 47 trong Table 1-2 Vaporizer Section (Refer to Figure 2) bộ bốc hơi: Series 71V3B Electrically Heated Vaporizer"		Bộ	01		
2	Chặn núm báo mức trên (BOTTOM FLOAT STOP)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: U-565 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 22 trong bộ định lượng: Series 5200, 5200B Flowmeter Assembly 10,000 lb/day (200 kg/h) Maximum Chlorine & Sulfur Dioxide"		Cái	01		
3	Chặn núm báo mức trên (TOP FLOAT STOP)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: 29201 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 21 trong bộ định lượng: Series 5200, 5200B Flowmeter Assembly 10,000 lb/day (200 kg/h) Maximum Chlorine & Sulfur Dioxide"		Cái	01		
4	Gioăng (Gasket, Immersion Heater)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: 333C073Q20 Thông số kỹ thuật: Chi tiết +2a trong Table 1-2 Vaporizer Section (Refer to Figure 2) bộ bốc hơi: Series 71V3B Electrically Heated Vaporizer"		Cái	01		
5	Gioăng (O-RING)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: OV-11-010 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 14 trong bộ định lượng: Series 5200, 5200B Flowmeter Assembly 10,000 lb/day (200 kg/h) Maximum Chlorine & Sulfur Dioxide"		Cái	01		
6	Gioăng (O-RING)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: OV-11-217 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 15 trong bộ định lượng: Series 5200, 5200B Flowmeter Assembly 10,000 lb/day (200 kg/h) Maximum Chlorine & Sulfur Dioxide"		Cái	01		

TT	Danh mục hàng hóa	Mã hiệu, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tiến độ cấp hàng
7	Gioăng nhẫn (O-RING)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: OV-11-223 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 16 trong bộ định lượng: Series 5200, 5200B Flowmeter Assembly 10,000 lb/day (200 kg/h) Maximum Chlorine & Sulfur Dioxide"		Cái	01		
8	Gioăng nhẫn (O-RING)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: OV-11-112 Thông số kỹ thuật: Dùng cho bộ bốc hơi: Series 71V3B Electrically Heated Vaporizer		Cái	01		
9	Gioăng nhẫn (O-RING)	Mã ký hiệu: PART NUMBER: OV-11-011 Thông số kỹ thuật: Dùng cho bộ bốc hơi: Series 71V3B Electrically Heated Vaporizer"		Cái	01		
10	"Gioăng, mặt bích đỉnh (Gasket, Flange Cover)"	Mã ký hiệu: PART NUMBER: 333C090L22 Thông số kỹ thuật: Chi tiết +42 trong Table 1-2 Vaporizer Section (Refer to Figure 2) bộ bốc hơi: Series 71V3B Electrically Heated Vaporizer		Cái	01		
11	AHU điều hòa	Mã ký hiệu: KZW2418DH Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng gió: 30960m3/h; - Công suất lạnh 142.34kW; - Kích thước (3200x2500x1980)mm; - Trọng lượng 1467kg; - Nguồn cấp cho quạt: 380V/3Ph/50Hz		Cái	01		
12	Bộ lọc tự làm sạch tự động	Mã ký hiệu: ABF 3000 Thông số kỹ thuật: - General Data - Maximum flowrate: 150 m^3/h (660 gpm) - Inlet/Outlet diameter: 3”-6” (80-150 mm) - Standard filtration degrees: Perforated screen 3500, 2500, 1500, 800 micron. Wedge Wire Screen 800, 500, 300, 200 micron - Min. Working pressure: 2 bar (30 psi) 1 bar (15 psi) upon request - Max. Working pressure: 10 bar (145 psi) 16 bar (232 psi) upon request - Max. Working temperature: 60°C (140°F) 95°C (203°F) upon request - Electrical Supply:		Bộ	01		

TT	Danh mục hàng hóa	Mã hiệu, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tiến độ cấp hàng
		230/480 VAC - Weight [empty]: 110 kg (245 lb) * Flushing Data - Minimum flow for flushing: 30 m³/h (132 gpm) - Reject water volume per flush cycle: 150 liter (40 gallon) - Flushing cycle time: 15 seconds - Exhaust valve: 2” (50 mm) - Flushing criteria: Differential pressure of 0.5 bar (7psi), time intervals and manual operation * Screen Data - Filter area: 3000 cm² (465 in²) * Control and Electricity - Rated operation voltage: 3 phase, 380/440V, 50/60Hz - Electric motor: ¼ HP Gear Output 14 RPM - Current consumption: 0.7 Amp. - Control voltage: 24VAC * Construction Materials: - Filter housing and lid: Stainless steel 316L - Cleaning mechanism: Stainless steel 316L - Exhaust valve: Epoxy-coated cast iron, Natural rubber - Seals: Synthetic rubber, Teflon - Control: Brass, Stainless steel, Nylon"					
13	Bơm bi (bao gồm cả hộp giảm tốc)	Mã ký hiệu: Model: BRP Thông số kỹ thuật: - Kiểu bơm: ly tâm, nằm ngang - Lưu lượng đầu ra: 60 m3/h - Trục hộp giảm tốc: + Đường kính phi: 32.00 – 32.02, + Rãnh then 26.80 – 27.00, + Độ rộng rãnh then 9.96 – 10.00, + Chiều sâu rãnh then: 5.02 – 5,2 - Chiều cao từ chân đế bơm đến tâm trục: 210 - Chiều dài của bơm từ miệng đầu hút đến đầu trục hộp giảm tốc 608 - Chiều cao từ chân đế bơm tới đầu ra của bơm 490± 4 - Khoảng cách 2 bulong chân đế bơm 315 (lỗ bulong chân bơm 19) - Khoảng cách 2 bulong chân đế hộp giảm tốc 190(lỗ bu lông Phi 19) - Đường kính mặt bích đầu đẩy bơm 190 chia đều 4 lỗ bulong phi 19		Cái	01		

TT	Danh mục hàng hóa	Mã hiệu, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Tiến độ cấp hàng
		- Đường kính mặt bích đầu hút bơm 190 Chia đều 8 lỗ bulong phi 19 -Vật liệu: + Trục bơm:ASTM A890 CD4MCuN Gr.1B + Cánh bơm: ASTM A744Gr. CF3m + Vỏ bơm: ASTM A744 Gr.CF3M"					
14	Cân bàn điện tử	Mã ký hiệu: Model: PDM 052-2008 Thông số kỹ thuật: - Phạm vi đo : 20kg-3000kg - Điện áp làm việc: DC6V/2.0Ah - Điện áp sạc: 220VAC/50-60Hz"		Bộ	01		
15	Màng Ejector	Mã ký hiệu: PART NUMBER: D-117 Thông số kỹ thuật: Chi tiết 8 trong bộ Ejector: - 3"" and 4"" Flanged Ejector - Chlorine/Sulfur Dioxide: 10,000 PPD (200 kg/h) Max."		Cái	01		